
QUÝ 1 NĂM 2023

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
DN: C=VN, L=TÂY NINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH, O=0.9.2342.19200300.100.1.1-MST: 3900342776
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.04.13 07:59:37+0700
Date: 2023.04.13 07:59:37+0700

(08/04/2023)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ I NĂM 2023
Tại ngày 31/03/2023

Đơn vị tính: Đồng/Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.917.793.524	165.294.186.203
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.701.797.663	63.809.993.163
1. Tiền	111		10.701.797.663	63.809.993.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.220.964.218	34.955.696.475
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	7.593.619.821	344.359.597
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		28.924.583.947	28.221.427.147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	11.822.462.768	6.530.053.458
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(119.702.318)	(140.143.727)
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	30.606.128.236	57.197.466.015
1. Hàng tồn kho	141		30.606.128.236	57.197.466.015
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.388.903.407	9.331.030.550
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.200.251.234	89.976.070
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	4.188.652.173	9.241.054.480
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.494.845.537.105	1.493.873.454.806
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	0	0
II- Tài sản cố định	220		230.754.970.577	219.579.070.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	229.466.215.774	218.269.360.168
*Nguyên giá	222		481.882.943.711	468.208.171.780
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(252.416.727.937)	(249.938.811.612)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	1.288.754.803	1.309.710.163
*Nguyên giá	228		2.880.250.415	2.880.250.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.591.495.612)	(1.570.540.252)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	137.658.376.843	147.755.338.382
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		137.658.376.843	147.755.338.382

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1.125.776.938.029	1.125.776.938.029
1. Đầu tư vào công ty con	251		968.839.917.788	968.839.917.788
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.500.000.000	24.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		140.773.020.950	140.773.020.950
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.336.000.709)	(8.336.000.709)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		655.251.656	762.108.064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	655.251.656	762.108.064
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.589.763.330.629	1.659.167.641.009
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		64.215.768.768	138.455.051.728
I- Nợ ngắn hạn	310		64.215.768.768	138.455.051.728
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	901.987.900	2.696.753.460
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.778.343.400	8.552.486.096
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.636.156.966	5.408.005.701
4. Phải trả người lao động	314		12.325.601.716	36.803.345.047
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	296.719.883	2.451.807.641
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	19.108.447.868	29.797.364.575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	18.800.000.000	11.200.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.368.511.035	41.545.289.208
II- Nợ dài hạn	330		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.525.547.561.861	1.520.712.589.281
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.525.547.561.861	1.520.712.589.281
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.16	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.201.437.710.289	1.201.437.710.289
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.887.838.365	63.052.865.785
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.052.865.785	1.907.776.463
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.834.972.580	61.145.089.322
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.589.763.330.629	1.659.167.641.009

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2023**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1		LŨY KẾ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	78.178.919.106	93.792.226.963	78.178.919.106	93.792.226.963
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10	VI.3	78.178.919.106	93.792.226.963	78.178.919.106	93.792.226.963
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	70.207.796.670	82.931.695.530	70.207.796.670	82.931.695.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.971.122.436	10.860.531.433	7.971.122.436	10.860.531.433
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.944.035.077	77.226.409	2.944.035.077	77.226.409
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	798.631.851	71.848.761	798.631.851	71.848.761
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		787.827.482	0	787.827.482	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	582.855.025	660.588.677	582.855.025	660.588.677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	4.654.661.051	6.499.743.562	4.654.661.051	6.499.743.562
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		4.879.009.586	3.705.576.842	4.879.009.586	3.705.576.842
11. Thu nhập khác	31	VI.7	842.596.768	10.204.735.048	842.596.768	10.204.735.048
12. Chi phí khác	32	VI.8	607.225.797	778.407.535	607.225.797	778.407.535
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		235.370.971	9.426.327.513	235.370.971	9.426.327.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.114.380.557	13.131.904.355	5.114.380.557	13.131.904.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	279.407.977	2.346.315.500	279.407.977	2.346.315.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.834.972.580	10.785.588.855	4.834.972.580	10.785.588.855
			0	0	0	0

LẬP BIỂU

Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ I NĂM 2023**

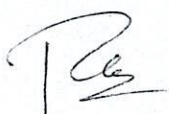
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

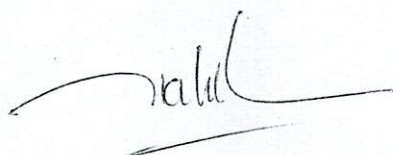
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ	
			Năm nay	Năm trước
1	2		4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		68.704.097.482	92.130.408.926
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(26.772.214.940)	(42.916.855.182)
3.Tiền chi trả cho người lao động	3		(56.990.695.696)	(74.804.418.221)
4.Tiền lãi vay đã trả	4		(769.898.715)	0
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(4.350.033.868)	(4.437.536.519)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1.088.950.836	1.613.020.405
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(32.678.167.514)	(18.528.608.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(51.767.962.415)	(46.943.988.625)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.135.462.911)	(5.795.761.658)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		34.203.500	15.914.652.380
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(7.212.700.000)
4.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.943.864.626	5.533.494.757
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.842.605.215	8.439.685.479
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		18.800.000.000	0
2.Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.1	(11.200.000.000)	0
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.782.838.300)	(29.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.182.838.300)	(29.120.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(53.108.195.500)	(67.625.028.146)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		63.809.993.163	102.516.085.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	37.854.508
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		10.701.797.663	34.928.911.993
			0	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngô Long Phi



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ I NĂM 2023

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ sáu theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 16 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Trồng cây cao su; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm); Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe); Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp); Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ); Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi); Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cửa, xẻ gỗ cao su); Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản); Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu); Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su); Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công xây dựng công trình giao thông). Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

+ Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Mương, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị

+ Cơ quan Công ty

+ Xí nghiệp Cơ khí chế biến

+ Nông trường cao su Gò Dầu

+ Nông trường cao su Cầu Khởi

+ Nông trường cao su Bến Cùi

+ Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ (CHXD)

+ Trung Tâm Y Tế

Địa chỉ

Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh

Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	943.616.925	761.992.233
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	9.758.180.738	63.048.000.930
- Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	10.701.797.663	63.809.993.163
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	968.839.917.788	0	968.839.917.788	968.839.917.788	0	968.839.917.788
+ Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	968.839.917.788		968.839.917.788	968.839.917.788		968.839.917.788
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	24.500.000.000	0	24.500.000.000	24.500.000.000	0	24.500.000.000
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh	24.500.000.000		24.500.000.000	24.500.000.000		24.500.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241	140.773.020.950	(8.336.000.709)	132.437.020.241
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768	36.951.850.950	(164.243.182)	36.787.607.768
+ Công ty CP Cao su Việt Lào	77.500.000.000		77.500.000.000	77.500.000.000		77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473	8.661.170.000	(8.171.757.527)	489.412.473
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam	17.660.000.000	0	17.660.000.000	17.660.000.000	0	17.660.000.000
Cộng	1.134.112.938.738	(8.336.000.709)	1.125.776.938.029	1.134.112.938.738	(8.336.000.709)	1.125.776.938.029
	0	0	0	0	0	0
3-Phải thu của khách hàng					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn					7.593.619.821	344.359.597
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%						
trở lên trên tổng phải thu khách hàng					7.593.619.766	327.693.937
+ Cty TNHH Minh Thy Vàng					3.237.451.063	0
+ Tập đoàn CN Cao su VN					4.103.934.040	0
+ Phải thu tiền bán nhiên liệu (CHXD)					62.155.720	105.980.710
+ Cty TNHH Trần Ngọc Tâm					119.702.318	140.143.727
+ Tiền khám chữa bệnh					70.376.625	81.569.500
-Các khoản phải thu khách hàng khác					55	16.665.660
Cộng					7.593.619.821	344.359.597
					0	0

4- Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn					
- Phải thu về thuế TNCN của công nhân		9.106.441.466		4.816.905.161	
- Phải thu Công ty CP Thành Thành Công - Biên Hòa		1.653.603.800		1.102.483.000	
- Phải thu người lao động (tạm ứng)		828.681.372		248.779.470	
- Phải thu khác		233.736.130		361.885.827	
Cộng		11.822.462.768	0	6.530.053.458	0
		0		0	
b- Dài hạn					
- Ký cược, ký quỹ		0	0	0	0
Cộng		0	0	0	0
				0	
5- Nợ xấu		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi					
Cty TNHH Trần Ngọc Tâm	(119.702.318)			(140.143.727)	
Công ty Phát Triển Đông Bắc CPC					
Cộng	(119.702.318)	0		(140.143.727)	0
	0			0	
6- Hàng tồn kho:		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
-Hàng mua đang đi đường				0	
-Nguyên liệu, vật liệu	11.894.375.963			11.928.153.641	
-Công cụ, dụng cụ	4.241.743.768			3.551.061.764	
-Chi phí SX, KD dở dang	37.944.858			0	
-Thành phẩm	13.392.592.938	0		41.234.370.720	0
-Hàng hóa	1.039.470.709			483.879.890	
Cộng	30.606.128.236	0		57.197.466.015	0
	0	0		0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	137.658.376.843	137.658.376.843	147.755.338.382	147.755.338.382
Cộng	137.658.376.843	137.658.376.843	147.755.338.382	147.755.338.382
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	247.315.302.259	468.208.171.780
-Tăng do mua trong năm						0
-Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành					13.674.771.931	13.674.771.931
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					0	0
Số dư cuối năm	83.780.664.777	97.726.632.192	32.765.003.272	6.620.569.280	260.990.074.190	481.882.943.711
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	63.146.348.881	83.881.817.784	28.780.947.733	6.269.588.187	67.860.109.027	249.938.811.612
-Tăng do khấu hao trong năm	379.760.558	562.784.335	176.603.926	34.735.521	1.324.031.985	2.477.916.325
-Giảm do Thanh lý, nhượng bán					0	0
Số dư cuối năm	63.526.109.439	84.444.602.119	28.957.551.659	6.304.323.708	69.184.141.012	252.416.727.937
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	20.634.315.896	13.844.814.408	3.984.055.539	350.981.093	179.455.193.232	218.269.360.168
-Tại ngày cuối năm	20.254.555.338	13.282.030.073	3.807.451.613	316.245.572	191.805.933.178	229.466.215.774
						0

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán, quản lý vườn cây				Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1.760.250.415	1.120.000.000	0	0	0	2.880.250.415
Số dư cuối năm	1.760.250.415	1.120.000.000	0	0	0	2.880.250.415
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	450.540.252	1.120.000.000	0	0	0	1.570.540.252
-Khấu hao trong năm	20.955.360	0	0	0	0	20.955.360
Số dư cuối năm	471.495.612	1.120.000.000	0	0	0	1.591.495.612
III-GTCL của TSCĐ vô hình						
-Tại ngày đầu năm	1.309.710.163	0	0	0	0	1.309.710.163
-Tại ngày cuối năm	1.288.754.803	0	0	0	0	1.288.754.803
						0
10-Chi phí trả trước					Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
- Các khoản khác					1.200.251.234	89.976.070
Cộng			0		1.200.251.234	89.976.070
b/ Dài hạn						
- Chi phí thực hiện Chứng chỉ rừng bền vững					655.251.656	762.108.064
Cộng			0		655.251.656	762.108.064
11- Tài sản khác						
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước					4.188.652.173	9.241.054.480
+ Tiền thuê đất					4.188.652.173	9.241.054.480
Cộng			0		4.188.652.173	9.241.054.480

12- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	901.987.900	901.987.900	2.696.753.460	2.696.753.460
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	901.987.900	901.987.900	2.665.658.460	2.665.658.460
+ Công ty CP Cơ Khí Cao su		0	650.507.500	650.507.500
+ Viện Nghiên Cứu Cao Su Việt Nam		0	620.340.000	620.340.000
+ Cty TNHH SXTM Trường Nghi		0	312.224.000	312.224.000
+ Cty TNHH Tin Thành		0	230.422.500	230.422.500
+ Cty TNHH ĐTXD Thiên Hải	25.207.000	25.207.000	349.702.000	349.702.000
+ Cty TNHH SX TM DV H&K		0	104.995.000	104.995.000
+ Cty CP FA		0	252.777.460	252.777.460
+ Nguyễn Trọng Hòa		0	92.000.000	92.000.000
+ Cty TNHH XD Hoàng Phương	29.991.000	29.991.000	52.690.000	52.690.000
+ Cty TNHH Trương Xuân Liêm	181.115.000	181.115.000		
+ Cty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Thanh Hải	665.674.900	665.674.900		
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	31.095.000	31.095.000
Cộng	901.987.900	901.987.900	2.696.753.460	2.696.753.460
	0		0	
13- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ		Cuối kỳ	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ		
+Thuế GTGT	1.055.056.311	2.099.326.441	2.040.654.252	1.113.728.500
+Thuế TNDN	4.242.068.354	279.407.977	4.350.033.868	171.442.463
+Tiền thuê đất	(9.241.054.480)	5.052.402.307	0	-4.188.652.173
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	95.745.036	4.932.109.192	4.680.450.945	347.403.283
+Thuế sử dụng đất PNN	0	0	0	0
+Thuế khác	15.136.000	19.055.360	30.608.640	3.582.720
+Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	0	0	0	0
Cộng	-3.833.048.779	12.389.301.277	11.108.747.705	-2.552.495.207
	0	0	0	0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp.

* **Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
14-Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	296.719.883	2.451.807.641
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	0	512.875.000
- Trích trước CP kiểm toán BCTC và kiểm toán nội bộ	0	210.000.000
- Trích trước CP tiền ăn giữa ca	0	900.426.000
-Chi phí lãi vay	40.175.342	0
- CP sửa chữa theo HD khoản 18A		232.065.900
- Chi phí tiền điện T.12/2022	76.162.632	412.412.539
- Các khoản trích trước khác	180.381.909	184.028.202
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	296.719.883	2.451.807.641
	0	0
15- Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn	19.108.447.868	29.797.364.575
- Kinh phí công đoàn	481.590.293	0
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	391.791.000	387.791.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	18.102.268.754	29.222.605.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	132.797.821	186.968.575
Cộng	19.108.447.868	29.797.364.575
	0	0
16- Vốn chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.201.437.710.289	1.201.437.710.289
	0	0
17- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ		
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	20.167,40	643.353,96
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	2.798.117.781
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu bán hàng hóa	12.957.525.483	11.711.855.969
-Doanh thu bán thành phẩm	62.411.942.165	79.748.233.887
-Doanh thu dịch vụ	2.809.451.458	2.332.137.107
Cộng	78.178.919.106	93.792.226.963
2-Các khoản giảm trừ doanh thu:	Kỳ này	Kỳ trước
-Chiết khấu thương mại	0	0
Cộng	0	0
3-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	Kỳ này	Kỳ trước
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	12.957.525.483	11.711.855.969
-Doanh thu thuần bán thành phẩm	62.411.942.165	79.748.233.887
-Doanh thu thuần dịch vụ	2.809.451.458	2.332.137.107
Cộng	78.178.919.106	93.792.226.963

		Kỳ này	Kỳ trước
4-Giá vốn hàng bán:			
-Giá vốn của hàng hóa đã bán		12.668.048.043	11.548.770.389
-Giá vốn của thành phẩm đã bán		54.775.067.813	69.086.587.827
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		2.764.680.814	2.296.337.314
Cộng	0	70.207.796.670	82.931.695.530
5-Doanh thu hoạt động tài chính:		Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi		13.283.466	41.083.415
-Cổ tức, lợi nhuận được chia		2.825.600.000	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá		105.151.611	3.111.444
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		0	33.031.550
Cộng	0	2.944.035.077	77.226.409
6-Chi phí tài chính:		Kỳ này	Kỳ trước
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		10.804.369	71.848.761
-Chi phí lãi vay ngân hàng		787.827.482	0
Cộng	0	798.631.851	71.848.761
7-Thu nhập khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý		0	8.530.661.168
-Cao su gãy đổ		34.203.500	0
-Khác		808.393.268	1.674.073.880
Cộng	0	842.596.768	10.204.735.048
8-Chi phí khác:		Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ		2.200.000	0
-Khác		605.025.797	778.407.535
Cộng	0	607.225.797	778.407.535

	Kỳ này	Kỳ trước
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	4.654.661.051
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	3.082.160.332	4.453.581.594
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng	273.917.721	149.871.194
+ Nhân viên quản lý	1.823.481.010	3.355.504.031
+ Khấu hao TSCĐ	252.877.580	297.647.748
+ Thuế, phí, lệ phí	73.516.853	121.336.956
+ Dịch vụ mua ngoài	157.147.835	171.698.065
+ Trợ cấp nghỉ việc	501.219.333	357.523.600
- Các khoản chi phí QLDN khác	0	1.572.500.719
		2.046.161.968
	Kỳ này	Kỳ trước
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	582.855.025
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	524.809.700	658.432.177
+ Chi phí vật liệu, bao bì, kiểm nghiệm	231.724.432	411.054.313
+ Chi phí vận chuyển, bốc xếp	159.077.370	150.294.619
+ Chi phí quảng cáo	71.818.182	63.888.889
+ Chi phí xuất khẩu	62.189.716	33.194.356
- Các khoản chi phí bán hàng khác	58.045.325	2.156.500
	Kỳ này	Kỳ trước
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	279.407.977	2.346.315.500
Cộng	0	2.346.315.500
	Kỳ này	Kỳ trước
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	18.800.000.000	0
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	18.800.000.000	0
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.200.000.000	0
1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	11.200.000.000	0
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường		

VIII-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Số liệu so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam - CN Phía Bắc, số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 1/2022 là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 1/2022 do Công ty tự lập.

3. Những thông tin về các bên liên quan	
3.1. Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Tiền lương, thù lao của Người quản lý hạch toán vào chi phí SXKD trong kỳ	Kỳ này
+ Tiền lương	376.800.000
+ Tiền thù lao	0
Cộng	376.800.000
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	4.103.934.040
+ Phải thu tiền mua mù	18.000.000.000
+ Phải trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	
- Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	26.829.791.166
+ Trả trước người bán tiền mua mù	
- Công ty Cổ Phần ĐTPT Cao Su Nghệ An	1.282.780.800
+ Trả trước người bán tiền mua mù	
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	4.103.934.040
- Phát sinh phải thu	4.103.934.040
+ Bán mù cao su (Nội địa)	994.393.346
- Phát sinh đã thu	901.393.346
+ Bán mù cao su (nội địa)	93.000.000
+ Thu tiền khen thưởng, khác...	18.000.000.000
- Phát sinh phải trả	18.000.000.000
+ Phải trả cổ tức đợt 1 năm 2022	

* Công ty con - Công ty Tây Ninh Siêm Riệp PTCS	
- Phát sinh đã chi trong kỳ	
+ Khen thưởng theo quyết định và hỗ trợ khác	773.225.000
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Đã thu trong kỳ	
+ Vận chuyển nhiên liệu	38.410.000

LẬP BIỂU



Ngô Long Phi

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 08 tháng 04 năm 2023



Lê Văn Chành

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ		Cổ phiếu	Tổng cộng
		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	1.181.015.854.624	81.330.421.368	(43.777.986.793)	1.518.568.289.199
Tăng vốn trong kỳ	0	20.421.855.665	90.270.089.322	0	110.691.944.987
-Lãi trong năm trước	0	0	90.270.089.322	0	90.270.089.322
-Phân phối lợi nhuận	0	20.421.855.665	0	0	20.421.855.665
-Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	(108.547.644.905)	0	(108.547.644.905)
-Phân phối lợi nhuận	0	0	(79.422.644.905)	0	(79.422.644.905)
-Chia cổ tức năm đợt 2/2020	0	0	(29.125.000.000)	0	(29.125.000.000)
-Tạm ứng cổ tức năm 2021	0	0		0	0
-Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	1.201.437.710.289	63.052.865.785	(43.777.986.793)	1.520.712.589.281
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	1.201.437.710.289	63.052.865.785	(43.777.986.793)	1.520.712.589.281
Tăng vốn trong kỳ	0	0	4.834.972.580	0	4.834.972.580
-Lãi trong kỳ	0	0	4.834.972.580	0	4.834.972.580
-Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0
-Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0
-Phân phối lợi nhuận 2021	0	0	0	0	0
-Tạm ứng cổ tức đợt 1/2022	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	300.000.000.000	1.201.437.710.289	67.887.838.365	(43.777.986.793)	1.525.547.561.861
					0